

Các tổ chức tín dụng ban hành quy định về việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản áp dụng trong hệ thống của mình.

2. Khách hàng trả nợ gốc, lãi vốn vay đúng hạn là khách hàng vay mà tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng không có nợ gốc quá hạn hoặc chậm trả lãi vốn vay đối với tổ chức tín dụng cho vay hoặc các tổ chức tín dụng khác; nợ gốc quá hạn, lãi vốn vay chậm trả không bao gồm nợ khoanh, nợ được giãn, nợ chờ xử lý theo quy định của Chính phủ và lãi vốn vay chậm trả phát sinh từ những khoản nợ này.

3. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định về cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với khách hàng vay và nhu cầu vay vốn cụ thể, thì tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2000/TT-NHNN1 ngày 31/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện giải pháp về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng theo Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP của Chính phủ ngày 31/7/2000.

3. Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh được xác lập trước ngày Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số

178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng còn hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện theo các điều khoản các bên đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng cho đến khi khách hàng vay trả hết nợ cho tổ chức tín dụng cho vay.

4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

PHÙNG KHẮC KẾ

THÔNG TƯ số 08/2003/TT-NHNN ngày 21/5/2003 hướng dẫn thi hành về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ đối với giao dịch vãng lai của Người cư trú là tổ chức.

Căn cứ Quyết định số 46/2003/QĐ-TTg ngày 02/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ bắt buộc phải bán ngoại tệ đối với nguồn thu vãng lai của Người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội; căn cứ Nghị định số 05/2001/NĐ-CP ngày 17/01/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ của Người cư trú là tổ chức như sau:

1. Nghĩa vụ bán ngoại tệ cho Ngân hàng

Người cư trú là tổ chức kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, chi nhánh công ty nước ngoài, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu liên doanh với nước ngoài, Người cư trú là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam phải bán số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai cho các ngân hàng được phép (sau đây gọi là Ngân hàng) theo tỷ lệ 0%.

Người cư trú là các tổ chức nêu trên có ngoại tệ trên tài khoản từ nguồn thu vãng lai hoặc các nguồn thu ngoại tệ hợp pháp khác được sử dụng cho các nhu cầu cần thiết theo đúng các quy định về quản lý ngoại hối hoặc bán cho Ngân hàng.

2. Quyền mua ngoại tệ của Tổ chức

a) Người cư trú là tổ chức kinh tế Việt Nam, tổ chức tín dụng ở Việt Nam, chi nhánh công ty nước ngoài, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu liên doanh với nước ngoài, cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam khi có nhu cầu ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định thì được quyền mua ngoại tệ tại các Ngân hàng trên cơ sở xuất trình các giấy tờ và chứng từ hợp lệ.

b) Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh khi có nhu cầu ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định thì được quyền mua ngoại tệ tại các Ngân hàng trên cơ sở xuất trình các giấy tờ và chứng từ hợp lệ.

c) Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án đặc biệt

quan trọng theo chương trình của Chính phủ thì việc bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với từng dự án sẽ được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng khác thì việc bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ sẽ được Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trách nhiệm bán ngoại tệ của Ngân hàng

a) Các Ngân hàng căn cứ vào khả năng ngoại tệ hiện có để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của Người cư trú là tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mua, bán ngoại tệ.

b) Khi nguồn ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm bán ngoại tệ không đủ để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng nêu tại tiết c điểm 2, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để được bán bổ sung nguồn ngoại tệ theo quyết định bảo đảm cân đối ngoại tệ của Thủ tướng Chính phủ.

c) Trường hợp nguồn ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm bán ngoại tệ không đủ để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng nêu tại tiết d điểm 2, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hỗ trợ cân đối ngoại tệ.

4. Các giấy tờ, chứng từ cần thiết cho việc mua ngoại tệ

Khi mua ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác, tùy theo từng loại giao dịch, Người cư trú là tổ chức phải xuất trình cho Ngân hàng các giấy tờ và chứng từ hợp lệ sau đây:

a) Đối với thanh toán nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cho nước ngoài: Hợp đồng nhập khẩu

hàng hóa, dịch vụ với nước ngoài; giấy phép hay hạn ngạch đối với hàng hóa quy định phải có giấy phép hay hạn ngạch, quyết định thành lập, đăng ký kinh doanh (chỉ phải xuất trình lần đầu hoặc khi có thay đổi), bộ chứng từ hợp lệ gồm các giấy tờ như thư tín dụng (nếu thanh toán theo phương thức L/C), tờ khai hải quan, hóa đơn, vận đơn và các chứng từ khác có liên quan đến nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

b) Thanh toán trước cho các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa khi chưa có tờ khai hải quan, ứng trước cho hợp đồng dịch vụ với nước ngoài: Giấy phép hay hạn ngạch đối với hàng hóa quy định phải có giấy phép hay hạn ngạch, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và các giấy tờ có liên quan trong đó quy định về điều khoản phải thanh toán trước; cam kết của tổ chức về việc sử dụng ngoại tệ theo đúng mục đích; các chứng từ cần thiết theo quy định tại tiết a điểm này sau khi hoàn tất giao dịch.

c) Thanh toán ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cho Bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu và các chứng từ có liên quan đến ủy thác xuất, nhập khẩu.

d) Hoàn trả tiền bồi thường liên quan đến xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ: Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, thông báo thanh toán, biên bản và giấy tờ có liên quan đến giải quyết tranh chấp khiếu nại.

đ) Chuyển tiền đặt cọc để đấu thầu ở nước ngoài: Các giấy tờ và chứng từ có liên quan đến việc đấu thầu ở nước ngoài.

e) Chuyển thu nhập ra nước ngoài của nhà thầu nước ngoài: Giấy phép thực hiện dự án thầu (nếu có), hợp đồng thầu, xác nhận của chủ đầu tư về việc hoàn thành toàn bộ hay một phần hợp đồng thầu; xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

f) Nộp tiền hội viên cho các tổ chức quốc tế, các khoản phí đăng ký cho các cuộc họp quốc tế:

Giấy tờ phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia nhập hội viên, tham dự các cuộc họp quốc tế và các giấy tờ khác có liên quan.

g) Các khoản chuyển tiền phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện ở nước ngoài: Phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài.

h) Các khoản chi phí liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký bản quyền ứng dụng đối với bằng phát minh, sáng chế, các dịch vụ tư vấn, các hợp đồng chuyển giao công nghệ: Hợp đồng có liên quan, văn bản phê duyệt hoặc xác nhận đăng ký của cơ quan thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các giấy tờ khác liên quan.

i) Các khoản chi phí liên quan đến việc cử cá nhân làm việc trong tổ chức ra nước ngoài công tác, học tập, khảo sát, hội thảo và chi phí cho các công tác khác: Các giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép ra nước ngoài, dự trừ chi phí ở nước ngoài, các giấy tờ khác có liên quan.

k) Đối với các giao dịch được phép khác (ngoài các giao dịch nói trên) thì tùy theo từng trường hợp, Ngân hàng yêu cầu xuất trình các chứng từ cần thiết khi mua ngoại tệ.

Căn cứ theo nội dung hướng dẫn tại điểm này và tùy theo từng giao dịch, các Ngân hàng quy định cụ thể các loại giấy tờ, chứng từ cần phải nộp để lưu hồ sơ gốc. Các giấy tờ và chứng từ nộp cho Ngân hàng để mua ngoại tệ phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng. Đối với trường hợp cơ quan công chứng không thực hiện công chứng, Ngân hàng có thể yêu cầu tổ chức xuất trình bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức đó. Bản xác nhận phải ghi rõ nội dung giữa bản sao và bản gốc là giống nhau. Trường hợp văn bản và chứng từ có nhiều trang, tổ chức phải đóng dấu và ký xác nhận trên từng trang.

Tổ chức phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

về tính chính xác và hợp pháp của các giấy tờ, chứng từ nộp cho Ngân hàng.

5. Điều khoản thi hành

a) Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các văn bản sau của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực: Thông tư số 05/2001/TT-NHNN ngày 31/5/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Quyết định số 61/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về nghĩa vụ bán và quyền mua của Người cư trú là tổ chức; Quyết định số 562/2002/QĐ-NHNN ngày 03/6/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư số 05/2001/TT-NHNN ngày 31/5/2001.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng, Người cư trú là tổ chức chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

PHÙNG KHẮC KẾ

CHỈ THỊ của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 03/2003/CT-NHNN ngày 21/5/2003 về tín dụng ngân hàng phục vụ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Ngày 04 tháng 4 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 08/2003/CT-TTg về nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thực hiện điểm 5 Chỉ thị này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các ngân hàng thương mại thực hiện một số việc sau đây:

1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động vốn: đẩy mạnh việc huy động vốn trung và dài hạn ở trong nước; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn dài hạn của các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ cho dự án đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, Dự án Tài chính nông thôn, Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn, khoản vay chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và quản trị công ty để đầu tư cho các dự án của doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các ngân hàng thương mại có biện pháp chủ động tích cực thu hồi các khoản nợ, nhất là xử lý thu hồi nợ quá hạn, nợ tồn đọng một cách có hiệu quả để tăng cường nguồn vốn cho vay.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận một cách thuận lợi với vốn tín dụng ngân hàng để đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng: cải tiến quy trình, đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ cho vay, rút ngắn thời gian giải quyết cho vay nhưng đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật; niêm yết công khai và tiếp cận trực tiếp với doanh nghiệp để hướng dẫn về điều kiện cho vay, quy trình, thủ tục vay vốn, thời gian tối đa giải quyết món vay và kịp thời thẩm định, quyết định cho vay đối với các nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện cho vay. Những trường hợp không cho vay được, ngân hàng thương mại phải thông báo rõ cho doanh nghiệp bằng văn bản.

3. Chủ động nguồn vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp với lãi suất phù hợp, không phân biệt loại hình doanh nghiệp là kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể hay kinh tế tư nhân, nếu các doanh nghiệp, hợp tác xã này đáp ứng được các điều kiện cho vay theo cơ chế cho vay và bảo đảm tiền vay hiện hành.